

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1407/SXD-KTVLXD

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 6 năm 2018

V/v công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình tháng 6/2018.

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, Tp Buôn Ma Thuột.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Công văn số 1406/SXD-KTVLXD ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk về việc công bố giá vật tư, vật liệu xây dựng tháng 6/2018,

Sở Xây dựng Đắk Lắk công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình tháng 6/2018 (*chưa có thuế giá trị gia tăng*) tại các khu vực xây dựng trung tâm xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã và thành phố Buôn Ma Thuột (*trong bán kính từ 1 đến 2 km*) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo trong việc xác định giá xây dựng công trình (*có phụ lục kèm theo*). Trường hợp công trình xây dựng ngoài phạm vi nêu trên thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Đối với các loại vật liệu chưa được công bố thì giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Đắk Lắk để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GĐ, các PGĐ Sở Xây dựng;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD (Q.10b).



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Y Sáo Byă

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TP. Buôn Ma Thuột	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thắng	Phường Khánh Xuân	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	205.400	211.900	208.900	226.900	209.400	218.300
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	212.000	218.200	215.300	232.400	215.800	224.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	138.000	207.800	207.400	239.100	210.700	189.300	214.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	153.000	219.400	219.000	249.300	222.300	201.800	225.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	154.000	220.400	220.000	250.300	223.300	202.800	226.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	171.000	241.900	241.500	273.700	244.900	223.100	248.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	152.000	222.900	222.500	254.700	225.900	204.100	229.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	447.200	484.600	487.600	456.200	440.100	456.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	574.200	611.600	611.900	583.200	567.100	583.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	698.200	711.800	709.600	707.200	691.100	707.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.237.000	7.179.800	7.288.100	7.378.300	7.411.900	7.532.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.423.100	4.392.800	4.450.200	4.497.900	4.515.700	4.579.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.128.400	1.123.700	1.132.600	1.140.100	1.142.800	1.152.800
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	148.500	149.000	149.100	149.100	149.100	149.300
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.200	127.400	127.400	127.400	127.400	127.500
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	159.200	160.400	160.600	160.600	160.500	161.200
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.531.100	4.564.700	4.569.700	4.569.300	4.566.800	4.583.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.200	36.500	36.500	36.500	36.500	36.600
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.000	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	76.878	76.900	77.000	77.000	76.900	77.000
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.671.200	1.688.800	1.691.300	1.691.200	1.689.900	1.698.600
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.016.200	3.033.800	3.036.300	3.036.200	3.034.900	3.043.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TP. Buôn Ma Thuột	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thắng	Phường Khánh Xuân	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.288.900	1.306.500	1.309.100	1.308.900	1.307.600	1.316.300
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.925.200	11.942.800	11.945.300	11.945.200	11.943.900	11.952.600
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.594.800	16.610.800	16.613.200	16.613.000	16.611.800	16.619.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.594.800	16.610.800	16.613.200	16.613.000	16.611.800	16.619.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.594.800	16.610.800	16.613.200	16.613.000	16.611.800	16.619.800
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.594.800	16.610.800	16.613.200	16.613.000	16.611.800	16.619.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.704.800	16.720.800	16.723.200	16.723.000	16.721.800	16.729.800
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.374.800	16.390.800	16.393.200	16.393.000	16.391.800	16.399.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.714.800	18.730.800	18.733.200	18.733.000	18.731.800	18.739.800
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.714.800	18.730.800	18.733.200	18.733.000	18.731.800	18.739.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Khánh	Xã Cư EaBur	Xã Ea Tu	Phường Tân Hòa	Xã Ea kao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	215.800	218.000	215.700	208.200	224.900
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	221.900	224.000	221.800	214.700	230.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	138.000	194.300	201.500	219.400	207.100	225.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	153.000	206.600	218.700	230.600	218.800	236.100
5	Đá 2x4	m ³	283.600	154.000	207.600	219.700	231.600	219.800	237.100
6	Đá 1x2	m ³	300.400	171.000	228.200	241.100	253.700	241.200	259.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	152.000	209.200	222.100	234.700	222.200	240.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	444.100	448.900	491.700	489.100	465.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	571.100	575.900	618.700	616.100	592.600
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	695.100	699.900	706.200	716.800	716.600
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.369.000	7.234.600	7.319.300	7.312.600	7.524.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.493.000	4.421.900	4.466.700	4.463.200	4.575.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.139.300	1.128.200	1.135.200	1.134.700	1.152.100
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.000	148.700	149.300	149.400	149.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.400	127.300	127.500	127.500	127.600
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	160.300	159.700	161.000	161.300	162.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.560.100	4.546.300	4.580.100	4.587.900	4.605.900
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.400	36.300	36.600	36.600	36.800
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.100	69.000	69.100	69.100	69.100
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	76.900	76.900	77.000	77.000	77.000
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.686.300	1.679.100	1.696.800	1.700.800	1.710.200
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.031.300	3.024.100	3.041.800	3.045.800	3.055.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Khánh	Xã Cư EaBur	Xã Ea Tu	Phường Tân Hòa	Xã Ea kao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.304.100	1.296.900	1.314.500	1.318.600	1.328.000
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.940.300	11.933.100	11.950.800	11.954.800	11.964.200
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.608.600	16.602.000	16.618.200	16.621.800	16.630.400
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.608.600	16.602.000	16.618.200	16.621.800	16.630.400
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.608.600	16.602.000	16.618.200	16.621.800	16.630.400
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.608.600	16.602.000	16.618.200	16.621.800	16.630.400
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.718.600	16.712.000	16.728.200	16.731.800	16.740.400
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.388.600	16.382.000	16.398.200	16.401.800	16.410.400
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.728.600	18.722.000	18.738.200	18.741.800	18.750.400
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.728.600	18.722.000	18.738.200	18.741.800	18.750.400

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CUM'GAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Quảng Phú	TT EaPók	Xã Cư Suê	Xã Quảng Tiền	Xã EaM'Nang	Xã EaKpam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	234.900	218.500	225.700	235.900	241.100	244.900
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	240.100	224.500	231.300	241.000	246.000	249.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	122.000	200.800	228.100	252.700	218.900	225.600	183.400
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	147.000	222.100	248.000	255.600	239.200	245.700	205.400
5	Đá 2x4	m ³	283.600	144.000	219.100	245.000	268.500	236.200	242.700	202.400
6	Đá 1x2	m ³	300.400	186.000	266.100	293.800	318.700	284.400	291.300	248.300
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	149.000	229.100	256.800	281.700	247.400	254.300	211.300
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	494.700	476.000	472.500	493.000	494.700	506.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	621.700	603.000	599.500	620.000	621.700	633.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	745.700	727.000	723.500	744.000	745.700	757.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.688.400	7.484.300	7.464.500	7.692.200	7.688.400	7.787.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.662.100	4.554.100	4.543.600	4.664.100	4.662.100	4.714.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.087.500	1.165.600	1.148.800	1.147.200	1.165.900	1.165.600	1.173.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.800	149.400	149.500	149.900	149.800	149.900
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.700	127.500	127.600	127.700	127.700	127.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.300	161.400	161.600	162.500	162.300	162.600
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.613.400	4.590.600	4.596.400	4.618.600	4.613.400	4.622.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.800	36.600	36.700	36.800	36.800	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.100	69.100	69.200	69.200	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Quảng Phú	TT EaPôk	Xã Cư Suê	Xã Quảng Tiến	Xã EaM'Nang	Xã EaKpam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.714.100	1.702.200	1.705.300	1.716.900	1.714.100	1.718.800
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.059.100	3.047.200	3.050.300	3.061.900	3.059.100	3.063.800
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.331.800	1.320.000	1.323.000	1.334.600	1.331.800	1.336.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.968.100	11.956.200	11.959.300	11.970.900	11.968.100	11.972.800
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.634.000	16.623.100	16.625.900	16.636.500	16.634.000	16.638.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.634.000	16.623.100	16.625.900	16.636.500	16.634.000	16.638.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.634.000	16.623.100	16.625.900	16.636.500	16.634.000	16.638.300
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.634.000	16.623.100	16.625.900	16.636.500	16.634.000	16.638.300
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.744.000	16.733.100	16.735.900	16.746.500	16.744.000	16.748.300
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.414.000	16.403.100	16.405.900	16.416.500	16.414.000	16.418.300
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.754.000	18.743.100	18.745.900	18.756.500	18.754.000	18.758.300
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.754.000	18.743.100	18.745.900	18.756.500	18.754.000	18.758.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CUM'GAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư M'gar	Xã Quảng Hiệp	Xã Ea M'Roh	Xã Ea Kiết	Xã Ea Tul	Xã Cư Liê M'Nông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	251.200	275.000	296.800	331.900	270.100	284.900
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	255.600	278.200	299.000	332.400	273.600	287.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	122.000	211.000	233.200	190.600	217.700	215.700	228.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	147.000	231.800	252.900	212.300	238.200	236.200	248.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	144.000	228.800	249.900	209.300	235.200	233.200	245.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	186.000	276.400	299.000	255.700	283.200	281.200	293.800
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	149.000	239.400	262.000	218.700	246.200	244.200	256.800
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	510.500	536.600	568.800	598.200	535.000	551.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	637.500	663.600	695.800	725.200	662.000	678.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	761.500	787.600	819.800	849.200	786.000	802.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.735.600	8.081.000	8.399.700	8.711.900	8.039.600	8.193.900
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.687.100	4.869.900	5.038.600	5.204.000	4.848.000	4.929.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.087.500	1.169.500	1.197.900	1.224.200	1.249.900	1.194.500	1.207.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.100	150.500	151.300	151.800	150.400	150.800
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.800	128.000	128.200	128.500	127.900	128.100
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.100	164.000	165.800	167.100	163.800	164.600
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.634.100	4.658.600	4.706.200	4.740.700	4.653.700	4.674.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.000	37.100	37.500	37.700	37.100	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.200	69.300	69.400	69.200	69.300
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.200	77.300	77.100	77.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư M'gar	Xã Quảng hiệp	Xã Ea M'Roh	Xã Ea Kiết	Xã Ea Tul	Xã Cư Liê M'Nông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.724.900	1.737.700	1.762.600	1.780.500	1.735.100	1.746.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.069.900	3.082.700	3.107.600	3.125.500	3.080.100	3.091.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.342.700	1.355.400	1.380.300	1.398.300	1.352.900	1.363.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.978.900	11.991.700	12.016.600	12.034.500	11.989.100	12.000.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.643.900	16.655.500	16.678.200	16.694.600	16.653.200	16.663.100
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.643.900	16.655.500	16.678.200	16.694.600	16.653.200	16.663.100
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.643.900	16.655.500	16.678.200	16.694.600	16.653.200	16.663.100
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.643.900	16.655.500	16.678.200	16.694.600	16.653.200	16.663.100
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.753.900	16.765.500	16.788.200	16.804.600	16.763.200	16.773.100
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.423.900	16.435.500	16.458.200	16.474.600	16.433.200	16.443.100
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.763.900	18.775.500	18.798.200	18.814.600	18.773.200	18.783.100
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.763.900	18.775.500	18.798.200	18.814.600	18.773.200	18.783.100

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CUM'GAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Ea H'Ding	Xã Ea Tar	Xã Ea Kuêh	Xã Ea Đơng	Xã Cuôr Dăng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	290.100	293.200	343.700	310.100	244.800
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	292.600	295.600	343.600	311.700	249.400
3	Đá hộc	m ³	265.400	122.000	263.600	253.000	276.300	277.900	274.600
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	147.000	281.800	271.800	293.900	295.400	292.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	144.000	278.800	268.800	290.900	292.400	289.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	186.000	329.800	319.100	342.700	344.300	341.000
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	149.000	292.800	282.100	305.700	307.300	304.000
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	550.900	556.700	612.800	543.600	515.700
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	677.900	683.700	739.800	670.600	642.700
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	801.900	807.700	863.800	794.600	766.700
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.248.500	8.274.900	8.855.600	8.243.400	8.046.300
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.958.600	4.972.600	5.280.000	4.955.900	4.851.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.087.500	1.211.700	1.213.900	1.261.700	1.211.300	1.195.100
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.000	151.000	152.100	151.000	150.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.100	128.100	128.600	128.100	128.000
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	165.000	165.000	167.800	165.100	164.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.686.400	4.686.600	4.759.500	4.689.500	4.669.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.300	37.300	37.900	37.400	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.300	69.400	69.300	69.300
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.200	77.200	77.300	77.200	77.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Ea H'Ding	Xã Ea Tar	Xã Ea Kuêh	Xã Ea Đơng	Xã Cuôr Dăng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.752.200	1.752.300	1.790.300	1.753.800	1.743.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.097.200	3.097.300	3.135.300	3.098.800	3.088.400
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.369.900	1.370.000	1.408.100	1.371.600	1.361.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.006.200	12.006.300	12.044.300	12.007.800	11.997.400
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.668.700	16.668.800	16.703.600	16.670.200	16.660.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.668.700	16.668.800	16.703.600	16.670.200	16.660.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.668.700	16.668.800	16.703.600	16.670.200	16.660.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.668.700	16.668.800	16.703.600	16.670.200	16.660.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.778.700	16.778.800	16.813.600	16.780.200	16.770.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.448.700	16.448.800	16.483.600	16.450.200	16.440.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.788.700	18.788.800	18.823.600	18.790.200	18.780.800
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.788.700	18.788.800	18.823.600	18.790.200	18.780.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THỊ XÃ BUỒN HỒ
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Phường An Lạc, An Bình (Trung tâm Thị xã)	Phường Thiện An	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Xã Ea Drông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	239.000	234.900	255.700	246.700	266.600
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	244.000	240.100	259.900	251.300	270.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	241.300	242.400	263.300	254.100	263.600
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	255.600	256.700	276.600	267.800	276.800
5	Đá 2x4	m ³	283.600	191.000	264.600	265.700	285.600	320.800	285.800
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	296.600	297.700	318.900	309.600	319.200
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	242.600	243.700	264.900	255.600	265.200
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	438.800	441.400	458.700	447.200	469.200
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	565.800	568.400	585.700	574.200	596.200
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	689.800	692.400	709.700	698.200	720.200
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.444.600	7.442.700	7.619.500	7.551.000	7.761.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.533.000	4.532.000	4.625.600	4.589.300	4.700.900
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)m	1000v	1.614.000	1.087.500	1.145.500	1.145.400	1.159.900	1.154.300	1.171.600
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.600	149.500	150.000	149.800	150.300
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.600	127.600	127.800	127.700	127.900
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	161.800	161.500	162.800	162.200	163.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.599.600	4.592.800	4.627.100	4.612.100	4.642.100
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.700	36.700	36.900	36.800	37.000
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.100	69.100	69.200	69.200	69.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Phường An Lạc, An Bình (Trung tâm Thị xã)	Phường Thiện An	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Xã Ea Drông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.000	77.000	77.100	77.000	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.706.900	1.703.400	1.721.300	1.713.500	1.729.100
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.051.900	3.048.400	3.066.300	3.058.500	3.074.100
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.324.700	1.321.100	1.339.000	1.331.200	1.346.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.960.900	11.957.400	11.975.300	11.967.500	11.983.100
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.627.400	16.624.200	16.640.500	16.633.400	16.647.600
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.627.400	16.624.200	16.640.500	16.633.400	16.647.600
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.627.400	16.624.200	16.640.500	16.633.400	16.647.600
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.627.400	16.624.200	16.640.500	16.633.400	16.647.600
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.737.400	16.734.200	16.750.500	16.743.400	16.757.600
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.407.400	16.404.200	16.420.500	16.413.400	16.427.600
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.747.400	18.744.200	18.760.500	18.753.400	18.767.600
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.747.400	18.744.200	18.760.500	18.753.400	18.767.600

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THỊ XÃ BUÔN HỒ
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư Bao	Xã Bình Thuận	P. Bình Tân	P. Thống nhất	Xã Ea Siên	Xã Ea Blang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	220.900	244.700	231.200	232.600	298.100	250.800
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	226.800	249.400	236.600	237.900	300.200	255.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	240.800	265.400	244.600	243.400	269.400	253.500
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	255.100	278.600	258.800	257.600	282.400	267.200
5	Đá 2x4	m ³	283.600	191.000	264.100	287.600	267.800	266.600	291.400	276.200
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	296.000	321.000	299.900	298.700	325.100	308.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	242.000	267.000	245.900	244.700	271.100	254.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	447.400	461.000	445.600	444.600	492.600	455.000
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	574.400	588.000	572.600	571.600	619.600	582.000
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	698.400	712.000	696.600	695.600	743.600	706.000
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.363.700	7.657.300	7.466.200	7.459.000	7.999.300	7.559.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.490.200	4.645.600	4.544.400	4.540.700	4.826.700	4.593.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.138.900	1.163.000	1.147.300	1.146.700	1.191.200	1.154.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.200	149.800	149.400	149.400	150.600	149.800
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.400	127.700	127.500	127.500	128.000	127.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	160.800	162.200	161.200	161.300	164.300	162.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.573.300	4.611.200	4.585.600	4.587.900	4.666.500	4.616.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.500	36.800	36.600	36.600	37.200	36.800
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.100	69.200	69.100	69.100	69.300	69.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư Bao	Xã Bình Thuận	P. Bình Tân	P. Thống nhất	Xã Ea Siên	Xã Ea Blang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.000	77.000	77.000	77.000	77.100	77.000
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.693.200	1.713.000	1.699.600	1.700.800	1.741.800	1.715.700
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.038.200	3.058.000	3.044.600	3.045.800	3.086.800	3.060.700
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.310.900	1.330.700	1.317.400	1.318.600	1.359.600	1.333.400
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.947.200	11.967.000	11.953.600	11.954.800	11.995.800	11.969.700
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.614.900	16.632.900	16.620.800	16.621.900	16.659.300	16.635.400
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.614.900	16.632.900	16.620.800	16.621.900	16.659.300	16.635.400
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.614.900	16.632.900	16.620.800	16.621.900	16.659.300	16.635.400
	Đường kính Ø>10-;-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.614.900	16.632.900	16.620.800	16.621.900	16.659.300	16.635.400
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-;-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.724.900	16.742.900	16.730.800	16.731.900	16.769.300	16.745.400
	Đường kính Ø12-;-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.394.900	16.412.900	16.400.800	16.401.900	16.439.300	16.415.400
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -;- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.734.900	18.752.900	18.740.800	18.741.900	18.779.300	18.755.400
	V70 -;- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.734.900	18.752.900	18.740.800	18.741.900	18.779.300	18.755.400

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG BÚK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Krông Búk	Xã Pong Drang	Xã Tân lập	Xã Ea Ngai	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Cư Kpô	Xã Cư Né
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	259.000	244.300	254.000	264.600	287.800	293.500	256.600	261.700
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	263.000	249.000	258.200	268.300	290.400	295.900	260.700	265.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	159.000	239.100	239.100	251.300	257.500	262.300	263.900	241.100	238.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	186.000	262.300	262.300	273.900	279.800	284.400	285.900	264.100	262.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	193.000	269.300	269.300	280.900	286.800	291.400	292.900	271.100	269.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	223.000	304.400	304.400	316.700	323.000	327.900	329.600	306.400	304.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	173.000	254.400	254.400	266.700	273.000	277.900	279.600	256.400	254.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	439.800	431.600	440.200	453.200	478.200	478.200	436.100	441.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	566.800	558.600	588.400	580.200	605.200	605.200	563.100	568.400
	Gạch tuynel :											
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	690.800	682.600	712.400	704.200	729.200	729.200	687.100	692.400
	Gạch không nung:											
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.327.300	7.417.700	7.521.000	7.611.000	7.659.900	7.736.000	7.328.200	7.325.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.470.900	4.518.800	4.573.500	4.621.100	4.647.000	4.687.300	4.471.400	4.470.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x18)	1000v	1.614.000	1.087.500	1.135.900	1.143.300	1.151.800	1.159.200	1.163.300	1.169.500	1.135.900	1.135.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.000	149.700	149.900	150.200	150.800	150.900	150.000	150.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.800	127.700	127.700	127.800	128.100	128.100	127.700	127.800
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.800	162.100	162.600	163.100	164.600	164.900	162.700	163.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.628.300	4.608.500	4.621.400	4.636.500	4.675.600	4.682.300	4.623.900	4.632.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.900	36.800	36.900	37.000	37.300	37.300	36.900	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:											
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.100	69.200	69.200	69.300	69.300	69.200	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.000	77.100	77.100	77.200	77.200	77.100	77.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Krông Búk	Xã Pong Drang	Xã Tân lập	Xã Ea Ngai	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Cư Kpô	Xã Cư Né
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.721.900	1.711.600	1.718.300	1.726.200	1.746.600	1.750.100	1.719.600	1.724.100
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.066.900	3.056.600	3.063.300	3.071.200	3.091.600	3.095.100	3.064.600	3.069.100
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.339.600	1.329.300	1.336.000	1.343.900	1.364.300	1.367.800	1.337.400	1.341.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.975.900	11.965.600	11.972.300	11.980.200	12.000.600	12.004.100	11.973.600	11.978.100
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.641.100	16.631.700	16.637.800	16.645.000	16.663.600	16.666.800	16.639.000	16.643.100
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.641.100	16.631.700	16.637.800	16.645.000	16.663.600	16.666.800	16.639.000	16.643.100
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.641.100	16.631.700	16.637.800	16.645.000	16.663.600	16.666.800	16.639.000	16.643.100
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.641.100	16.631.700	16.637.800	16.645.000	16.663.600	16.666.800	16.639.000	16.643.100
25	Thép gai: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.751.100	16.741.700	16.747.800	16.755.000	16.773.600	16.776.800	16.749.000	16.753.100
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.421.100	16.411.700	16.417.800	16.425.000	16.443.600	16.446.800	16.419.000	16.423.100
26	Thép hình: Thép Việt Nam											
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.761.100	18.751.700	18.757.800	18.765.000	18.783.600	18.786.800	18.759.000	18.763.100
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.761.100	18.751.700	18.757.800	18.765.000	18.783.600	18.786.800	18.759.000	18.763.100

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG BÔNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Thị trấn Krông Kmar	Xã Hoà Sơn	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Kty	Xã Hoà Tân	Xã Dang Kang	Xã Hoà Thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	213.700	200.600	226.700	237.100	250.400	237.100	232.400
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	219.900	207.400	232.200	242.100	254.800	242.100	237.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	290.400	275.700	305.200	288.200	290.500	271.200	278.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	314.100	300.100	328.200	312.000	314.200	295.800	302.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	329.100	315.100	343.200	327.000	329.200	310.800	317.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	362.500	347.500	377.500	360.300	362.600	343.000	349.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	309.500	294.500	324.500	307.300	309.600	290.000	296.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	457.000	480.400	438.100	442.400	461.600	442.400	447.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	584.000	607.400	565.100	569.400	588.600	569.400	574.500
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	812.100	794.800	830.100	820.000	829.900	820.000	799.700
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.440.400	8.252.900	8.630.500	8.801.300	8.906.200	8.594.000	8.737.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	5.060.200	4.961.000	5.160.800	5.251.300	5.306.800	5.141.500	5.217.500
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.227.500	1.212.100	1.243.200	1.257.300	1.265.900	1.240.200	1.252.000
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.500	151.100	151.900	152.200	152.400	151.900	152.200
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.300	128.200	128.500	128.600	128.700	128.500	128.600
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.200	165.300	167.200	168.000	168.500	167.100	167.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.718.400	4.694.000	4.743.100	4.765.200	4.778.800	4.742.600	4.761.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	37.400	37.700	37.900	38.000	37.700	37.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Thị trấn Krông Kmar	Xã Hoà Sơn	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Kty	Xã Hoà Tân	Xã Dang Kang	Xã Hoà Thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.300	69.400	69.400	69.500	69.400	69.400
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.200	77.200	77.300	77.300	77.400	77.300	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.768.900	1.756.200	1.781.800	1.793.300	1.800.400	1.781.500	1.791.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.113.900	3.101.200	3.126.800	3.138.300	3.145.400	3.126.500	3.136.400
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.386.600	1.373.900	1.399.500	1.411.000	1.418.100	1.399.300	1.409.100
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.022.900	12.010.200	12.035.800	12.047.300	12.054.400	12.035.500	12.045.400
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.684.000	16.672.400	16.695.700	16.706.300	16.712.800	16.695.500	16.704.500
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.684.000	16.672.400	16.695.700	16.706.300	16.712.800	16.695.500	16.704.500
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.684.000	16.672.400	16.695.700	16.706.300	16.712.800	16.695.500	16.704.500
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.684.000	16.672.400	16.695.700	16.706.300	16.712.800	16.695.500	16.704.500
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.794.000	16.782.400	16.805.700	16.816.300	16.822.800	16.805.500	16.814.500
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.464.000	16.452.400	16.475.700	16.486.300	16.492.800	16.475.500	16.484.500
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.804.000	18.792.400	18.815.700	18.826.300	18.832.800	18.815.500	18.824.500
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.804.000	18.792.400	18.815.700	18.826.300	18.832.800	18.815.500	18.824.500

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG BÔNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đ.

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Xã Ea Trul	Xã Yang Reh	Xã Hoà Lễ	Xã Hoà Phong	Xã CưPui	Xã Cư Đrăm	Xã Jang Mao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	181.200	168.300	232.800	241.900	264.100	279.600	294.900
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	188.900	176.700	238.100	246.700	267.900	282.600	297.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	273.800	270.700	326.300	343.900	366.700	382.600	398.700
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	298.300	295.300	348.200	365.100	386.800	402.000	417.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	313.300	310.300	363.200	380.100	401.800	417.000	432.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	345.600	342.500	398.900	416.900	440.100	456.200	472.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	292.600	289.500	345.900	363.900	387.100	403.200	419.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	495.900	500.200	480.400	457.000	452.300	477.600	493.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	622.900	627.200	607.400	584.000	579.300	604.600	620.400
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	776.800	765.900	847.800	864.000	890.100	909.300	925.300
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.062.600	7.940.100	8.819.900	9.027.400	9.305.100	9.478.300	9.653.900
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.860.200	4.795.400	5.261.100	5.371.000	5.518.000	5.609.700	5.702.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)tr	1000v	1.614.000	1.087.500	1.196.400	1.186.300	1.258.800	1.275.900	1.298.700	1.313.000	1.327.500
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.700	150.400	152.200	152.700	153.200	153.600	154.000
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.000	127.900	128.600	128.800	129.000	129.100	129.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	164.400	163.800	168.100	169.100	170.500	171.300	172.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.669.300	4.653.400	4.767.700	4.794.600	4.830.600	4.853.100	4.879.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.200	37.100	37.900	38.100	38.400	38.500	38.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Xã Ea Trul	Xã Yang Reh	Xã Hoà Lễ	Xã Hoà Phong	Xã Cù Pui	Xã Cù Đăm	Xã Jang Mao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.200	69.500	69.500	69.600	69.600	69.700
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.300	77.400	77.400	77.500	77.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.743.300	1.735.000	1.794.600	1.808.600	1.827.400	1.839.200	1.852.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.088.300	3.080.000	3.139.600	3.153.600	3.172.400	3.184.200	3.197.900
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.361.000	1.352.700	1.412.300	1.426.400	1.445.200	1.456.900	1.470.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.997.300	11.989.000	12.048.600	12.062.600	12.081.400	12.093.200	12.106.900
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.660.600	16.653.000	16.707.500	16.720.300	16.737.400	16.748.200	16.760.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.660.600	16.653.000	16.707.500	16.720.300	16.737.400	16.748.200	16.760.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.660.600	16.653.000	16.707.500	16.720.300	16.737.400	16.748.200	16.760.700
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.660.600	16.653.000	16.707.500	16.720.300	16.737.400	16.748.200	16.760.700
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.770.600	16.763.000	16.817.500	16.830.300	16.847.400	16.858.200	16.870.700
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.440.600	16.433.000	16.487.500	16.500.300	16.517.400	16.528.200	16.540.700
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.780.600	18.773.000	18.827.500	18.840.300	18.857.400	18.868.200	18.880.700
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.780.600	18.773.000	18.827.500	18.840.300	18.857.400	18.868.200	18.880.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN LẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Thị trấn Liên Sơn	Xã Krông Nô	Xã Đắk Phơi	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	185.500	261.300	183.900	198.700	214.100
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	193.100	265.200	191.500	205.600	220.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	140.000	220.700	279.900	208.100	231.400	248.200
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	227.000	303.900	360.300	291.900	314.100	330.100
5	Đá 2x4	m ³	283.600	245.000	321.900	378.300	309.900	332.100	348.100
6	Đá 1x2	m ³	300.400	277.000	359.000	419.100	346.200	369.900	386.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	195.000	277.000	337.100	264.200	287.900	304.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	452.300	568.300	497.800	493.400	502.100
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	579.300	695.300	624.800	620.400	629.100
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	815.500	933.400	839.200	832.600	852.300
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.483.300	9.803.100	8.766.800	8.697.700	8.939.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	5.082.900	5.781.600	5.233.000	5.196.400	5.324.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.231.100	1.339.800	1.254.400	1.248.700	1.268.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.500	154.100	152.000	151.900	152.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.300	129.300	128.500	128.500	128.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.200	172.600	167.500	167.300	168.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.718.700	4.886.600	4.751.800	4.746.800	4.774.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	38.800	37.800	37.800	38.000
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Thị trấn Liên Sơn	Xã Krông Nô	Xã Đắk Phoi	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.700	69.400	69.400	69.500
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.200	77.600	77.300	77.300	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.769.000	1.856.600	1.786.300	1.783.700	1.798.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.114.000	3.201.600	3.131.300	3.128.700	3.143.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.386.800	1.474.400	1.404.100	1.401.400	1.415.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.023.000	12.110.600	12.040.300	12.037.700	12.052.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.684.100	16.764.100	16.699.900	16.697.500	16.710.600
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.684.100	16.764.100	16.699.900	16.697.500	16.710.600
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.684.100	16.764.100	16.699.900	16.697.500	16.710.600
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.684.100	16.764.100	16.699.900	16.697.500	16.710.600
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.794.100	16.874.100	16.809.900	16.807.500	16.820.600
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.464.100	16.544.100	16.479.900	16.477.500	16.490.600
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.804.100	18.884.100	18.819.900	18.817.500	18.830.600
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.804.100	18.884.100	18.819.900	18.817.500	18.830.600

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỀN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN LẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Đắk Liêng	Xã Yang Tao	Xã Nam Ka	Xã Ear Bin	Xã Bông Krang	Xã Đắk Nuê
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	183.000	207.400	154.400	154.400	201.600	188.900
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	190.700	213.900	163.400	163.400	208.400	196.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	140.000	212.800	242.800	267.600	304.300	236.200	198.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	227.000	296.400	324.900	348.500	383.500	318.600	283.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	245.000	314.400	342.900	366.500	401.500	336.600	301.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	277.000	351.000	381.400	406.600	443.900	374.700	336.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	195.000	269.000	299.400	324.600	361.900	292.700	254.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	480.400	438.100	559.600	591.700	452.300	490.100
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	607.400	565.100	686.600	718.700	579.300	617.100
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	819.100	791.300	925.000	959.700	801.800	829.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.553.600	8.255.200	9.686.100	10.082.100	8.335.300	8.663.100
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	5.120.100	4.962.100	5.719.700	5.929.300	5.004.600	5.178.100
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.236.900	1.212.300	1.330.100	1.362.700	1.218.900	1.245.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.600	151.000	153.900	154.700	151.200	151.800
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.400	128.100	129.200	129.500	128.200	128.500
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.600	165.100	172.000	173.900	165.500	167.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.727.900	4.688.900	4.871.400	4.922.800	4.699.000	4.742.200
18	Tấm lợp Fibơximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	37.400	38.700	39.000	37.400	37.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Đắc Liêng	Xã Yang Tao	Xã Nam Ka	Xã Ear Bin	Xã Bông Krang	Xã Đắc Nuê
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.300	69.600	69.700	69.300	69.400
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.300	77.200	77.500	77.600	77.200	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.773.900	1.753.500	1.848.700	1.875.500	1.758.800	1.781.300
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.118.900	3.098.500	3.193.700	3.220.500	3.103.800	3.126.300
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.391.600	1.371.200	1.466.400	1.493.300	1.376.500	1.399.100
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.027.900	12.007.500	12.102.700	12.129.500	12.012.800	12.035.300
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.688.500	16.669.900	16.756.900	16.781.400	16.674.800	16.695.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.688.500	16.669.900	16.756.900	16.781.400	16.674.800	16.695.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.688.500	16.669.900	16.756.900	16.781.400	16.674.800	16.695.300
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.688.500	16.669.900	16.756.900	16.781.400	16.674.800	16.695.300
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.798.500	16.779.900	16.866.900	16.891.400	16.784.800	16.805.300
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.468.500	16.449.900	16.536.900	16.561.400	16.454.800	16.475.300
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.808.500	18.789.900	18.876.900	18.901.400	18.794.800	18.815.300
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.808.500	18.789.900	18.876.900	18.901.400	18.794.800	18.815.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN BUÔN ĐÔN
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Xã Krông Na	Xã Cuôr Nia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Ea Nuôl	Xã Tân Hòa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	260.500	262.000	292.900	255.800	298.600	270.000	217.800	242.700
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	264.400	265.900	295.300	260.000	300.700	273.500	223.800	247.400
3	Đá hộc	m ³	265.400	122.000	200.800	200.400	226.300	186.200	217.500	231.500	201.000	177.200
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	147.000	222.100	221.600	246.300	208.200	237.900	251.200	219.800	199.600
5	Đá 2x4	m ³	283.600	144.000	181.500	218.600	243.300	205.200	234.900	248.200	216.800	196.600
6	Đá 1x2	m ³	300.400	186.000	226.000	265.600	292.000	251.200	283.000	297.200	263.700	242.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	149.000	189.000	228.600	255.000	214.200	246.000	260.200	226.700	205.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	512.700	514.400	513.300	510.000	526.000	544.000	473.600	491.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	639.700	641.400	640.300	637.000	653.000	671.000	600.600	618.400
	Gạch tuynel :											
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	763.700	765.400	804.300	761.000	792.600	777.700	724.600	742.400
	Gạch không nung:											
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.392.200	7.232.600	7.632.100	7.244.100	7.561.300	7.458.200	7.188.300	7.278.100
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.528.900	4.444.400	4.667.400	4.449.000	4.624.100	4.565.800	4.415.100	4.467.800
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.087.500	1.186.900	1.174.100	1.221.700	1.172.100	1.212.200	1.196.400	1.156.800	1.174.800
14	Gạch Cêramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.300	149.700	151.300	149.800	150.900	150.600	149.700	150.200
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	127.600	128.200	127.700	128.100	128.000	127.700	127.800
16	Gạch Cêramíc (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.400	162.000	165.800	162.300	165.000	164.200	162.100	163.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.643.800	4.604.900	4.706.600	4.615.400	4.684.900	4.664.000	4.608.000	4.639.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.000	36.800	37.500	36.800	37.300	37.200	36.800	37.000
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:											
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.100	69.300	69.200	69.300	69.300	69.100	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.000	77.200	77.000	77.200	77.100	77.000	77.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Xã Krông Na	Xã Cuôr Nia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Ea Nuôl	Xã Tân Hòa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.730.000	1.709.700	1.762.800	1.715.200	1.751.500	1.740.600	1.711.300	1.727.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.075.000	3.054.700	3.107.800	3.060.200	3.096.500	3.085.600	3.056.300	3.072.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.347.700	1.327.400	1.380.500	1.332.900	1.369.200	1.358.300	1.329.000	1.344.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.984.000	11.963.700	12.016.800	11.969.200	12.005.500	11.994.600	11.965.300	11.981.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.648.500	16.629.900	16.678.400	16.634.900	16.668.100	16.658.100	16.631.400	16.645.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.648.500	16.629.900	16.678.400	16.634.900	16.668.100	16.658.100	16.631.400	16.645.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.648.500	16.629.900	16.678.400	16.634.900	16.668.100	16.658.100	16.631.400	16.645.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.648.500	16.629.900	16.678.400	16.634.900	16.668.100	16.658.100	16.631.400	16.645.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.758.500	16.739.900	16.788.400	16.744.900	16.778.100	16.768.100	16.741.400	16.755.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.428.500	16.409.900	16.458.400	16.414.900	16.448.100	16.438.100	16.411.400	16.425.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam											
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.768.500	18.749.900	18.798.400	18.754.900	18.788.100	18.778.100	18.751.400	18.765.800
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.768.500	18.749.900	18.798.400	18.754.900	18.788.100	18.778.100	18.751.400	18.765.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG PẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Phước An	Xã Êa Phê	Xã Êa Kly	Xã Vự Bồn	Xã Êa Kuăng	Xã ÊaHiu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	220.600	209.900	208.900	172.200	204.800	222.000
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	226.500	216.200	215.300	180.400	211.400	227.800
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	251.000	228.200	223.300	258.900	238.900	250.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	276.600	254.900	250.200	284.100	265.000	275.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	291.600	269.900	265.200	299.100	280.000	290.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	322.500	299.400	294.300	330.500	310.200	321.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	269.500	246.400	241.300	277.500	257.200	268.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	527.400	517.900	485.300	452.700	484.900	514.000
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	654.400	644.900	612.300	579.700	611.900	641.000
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	785.100	808.800	774.800	810.300	816.300	802.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.970.700	8.220.300	8.549.300	8.631.400	8.302.900	8.148.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.811.500	4.943.700	5.117.900	5.161.400	4.987.400	4.905.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.087.500	1.188.900	1.209.400	1.236.500	1.243.300	1.216.200	1.203.500
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.200	150.700	151.400	151.500	150.900	150.600
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.800	128.000	128.300	128.300	128.100	128.000
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.200	164.400	166.000	166.400	164.800	164.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.637.400	4.669.300	4.711.200	4.722.100	4.680.400	4.663.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.000	37.200	37.500	37.600	37.300	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.300	69.300	69.400	69.300	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Phước An	Xã Êa Phê	Xã Êa Kly	Xã Vụ Bồn	Xã Êa Kuăng	Xã ÊaHiu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.200	77.200	77.200	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.726.700	1.743.300	1.765.100	1.770.800	1.749.100	1.740.100
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.071.700	3.088.300	3.110.100	3.115.800	3.094.100	3.085.100
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.344.400	1.361.000	1.382.900	1.388.600	1.366.800	1.357.900
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.980.700	11.997.300	12.019.100	12.024.800	12.003.100	11.994.100
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.645.400	16.660.600	16.680.600	16.685.800	16.665.900	16.657.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.645.400	16.660.600	16.680.600	16.685.800	16.665.900	16.657.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.645.400	16.660.600	16.680.600	16.685.800	16.665.900	16.657.700
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.645.400	16.660.600	16.680.600	16.685.800	16.665.900	16.657.700
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.755.400	16.770.600	16.790.600	16.795.800	16.775.900	16.767.700
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.425.400	16.440.600	16.460.600	16.465.800	16.445.900	16.437.700
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.765.400	18.780.600	18.800.600	18.805.800	18.785.900	18.777.700
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.765.400	18.780.600	18.800.600	18.805.800	18.785.900	18.777.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG PẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Krông Buk	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Yêng	Xã Ea uy
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	212.200	222.000	222.000	265.700	244.600
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	218.400	227.800	227.800	269.400	249.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	200.500	219.700	232.400	288.200	270.900
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	228.500	246.700	258.900	312.000	295.500
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	243.500	261.700	273.900	327.000	310.500
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	271.200	290.700	303.600	360.300	342.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	218.200	237.700	250.600	307.300	289.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	490.500	498.900	505.400	480.400	475.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	617.500	625.900	632.400	607.400	602.600
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	769.600	808.800	799.100	856.100	835.200
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.363.600	8.220.300	8.126.300	8.722.300	8.508.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	5.019.600	4.943.700	4.893.900	5.209.500	5.096.400
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.221.200	1.209.400	1.201.700	1.250.800	1.233.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.000	150.700	150.500	151.700	151.300
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.100	128.000	128.000	128.400	128.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	165.100	164.400	164.000	166.800	165.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.688.200	4.669.300	4.658.300	4.734.100	4.707.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.300	37.200	37.100	37.700	37.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.300	69.300	69.400	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Krông Buk	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Êa Yêng	Xã Ea uy
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.200	77.100	77.200	77.300	77.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.753.100	1.743.300	1.748.500	1.777.100	1.763.300
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.098.100	3.088.300	3.093.500	3.122.100	3.108.300
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.370.900	1.361.000	1.366.200	1.394.800	1.381.000
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.007.100	11.997.300	11.991.600	12.031.100	12.017.300
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.669.600	16.660.600	16.655.400	16.691.500	16.678.900
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.669.600	16.660.600	16.655.400	16.691.500	16.678.900
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.669.600	16.660.600	16.655.400	16.691.500	16.678.900
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.669.600	16.660.600	16.655.400	16.691.500	16.678.900
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.779.600	16.770.600	16.765.400	16.801.500	16.788.900
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.449.600	16.440.600	16.435.400	16.471.500	16.458.900
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.789.600	18.780.600	18.775.400	18.811.500	18.798.900
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.789.600	18.780.600	18.775.400	18.811.500	18.798.900

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG PẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Đông	Xã Êa Kênh	Xã Êa Yong	Xã Êa Knuêch	Xã Hòa An
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	222.800	222.000	221.300	235.400	218.500
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	228.600	227.800	227.100	240.500	224.500
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	271.500	264.700	255.700	269.500	244.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	296.100	289.600	281.000	294.200	270.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	311.100	304.600	296.000	309.200	285.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	343.300	336.400	327.200	341.300	315.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	290.300	283.400	274.200	288.300	262.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	528.400	517.900	518.800	517.600	517.200
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	655.400	644.900	645.800	644.600	644.200
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	737.600	767.400	780.100	752.600	795.800
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.517.500	7.785.300	7.933.600	7.664.400	8.090.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.571.600	4.713.400	4.791.900	4.649.400	4.874.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.087.500	1.151.500	1.173.600	1.185.800	1.163.600	1.198.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.400	149.900	150.100	149.700	150.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.500	127.700	127.800	127.600	127.900
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	161.300	162.400	163.000	162.000	163.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.587.800	4.617.900	4.632.400	4.606.300	4.653.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.600	36.800	36.900	36.800	37.100
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.100	69.200	69.200	69.100	69.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Đông	Xã Êa Kênh	Xã Êa Yong	Xã Êa Knuêch	Xã Hòa An
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.000	77.000	77.100	77.000	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.700.800	1.716.500	1.724.000	1.710.500	1.735.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.045.800	3.061.500	3.069.000	3.055.500	3.080.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.318.500	1.334.200	1.341.800	1.328.200	1.352.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.954.800	11.970.500	11.978.000	11.964.500	11.989.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.621.800	16.636.100	16.643.000	16.630.600	16.653.000
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.621.800	16.636.100	16.643.000	16.630.600	16.653.000
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.621.800	16.636.100	16.643.000	16.630.600	16.653.000
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.621.800	16.636.100	16.643.000	16.630.600	16.653.000
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.731.800	16.746.100	16.753.000	16.740.600	16.763.000
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.401.800	16.416.100	16.423.000	16.410.600	16.433.000
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.741.800	18.756.100	18.763.000	18.750.600	18.773.000
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.741.800	18.756.100	18.763.000	18.750.600	18.773.000

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAH'LEO
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Ea Đrăng	Xã Ea Sol	Xã EaHiao	Xã Cư Mốt	Xã Ea Wy	Xã EaH'leo
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	277.400	243.000	274.500	307.000	324.100	298.200
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	280.500	247.800	277.700	308.600	324.900	300.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	193.600	253.600	280.500	242.500	257.700	217.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	173.000	201.100	258.300	284.000	247.800	262.300	223.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	182.000	210.100	267.300	293.000	256.800	271.300	232.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	200.000	230.000	291.000	318.400	279.800	295.200	254.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	200.000	230.000	291.000	318.400	279.800	295.200	254.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	454.200	504.400	507.800	493.500	510.900	481.900
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	581.200	631.400	634.800	620.500	637.900	608.900
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	705.200	755.400	758.800	744.500	761.900	732.900
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.087.600	7.822.600	7.833.700	7.606.200	7.848.100	7.305.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.344.000	4.733.100	4.739.000	4.618.600	4.746.700	4.459.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.116.100	1.176.700	1.177.600	1.158.800	1.178.800	1.134.100
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.700	151.800	151.900	151.600	152.000	151.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.000	128.400	128.500	128.400	128.500	128.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	164.500	167.100	167.200	166.500	167.400	166.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.672.400	4.740.500	4.744.900	4.726.500	4.749.900	4.712.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.200	37.700	37.800	37.600	37.800	37.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.400	69.400	69.400	69.400	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Ea Đrăng	Xã Ea Sol	Xã EaHiao	Xã Cư Mốt	Xã Ea Wy	Xã EaH'leo
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.300	77.300	77.300	77.300	77.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.744.900	1.780.500	1.782.700	1.773.100	1.785.300	1.765.700
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.089.900	3.125.500	3.127.700	3.118.100	3.130.300	3.110.700
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.362.700	1.398.200	1.400.400	1.390.800	1.403.100	1.383.400
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.998.900	12.034.500	12.036.700	12.027.100	12.039.300	12.019.700
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.662.100	16.694.500	16.696.600	16.687.800	16.699.000	16.681.000
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.662.100	16.694.500	16.696.600	16.687.800	16.699.000	16.681.000
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.662.100	16.694.500	16.696.600	16.687.800	16.699.000	16.681.000
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.662.100	16.694.500	16.696.600	16.687.800	16.699.000	16.681.000
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.772.100	16.804.500	16.806.600	16.797.800	16.809.000	16.791.000
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.442.100	16.474.500	16.476.600	16.467.800	16.479.000	16.461.000
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.782.100	18.814.500	18.816.600	18.807.800	18.819.000	18.801.000
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.782.100	18.814.500	18.816.600	18.807.800	18.819.000	18.801.000

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAH'LEO
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Ea Nam	Xã Ea Ral	Xã Ea Khal	Xã Amung	Xã Ea Tih	Xã Dlie Yang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	285.700	284.500	288.400	334.000	321.000	271.600
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	288.400	287.200	291.000	334.400	322.000	275.000
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	203.100	206.400	227.200	266.100	266.700	227.700
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	173.000	210.200	213.300	233.200	270.200	270.800	233.600
5	Đá 2x4	m ³	283.600	182.000	219.200	222.300	242.200	279.200	279.800	242.600
6	Đá 1x2	m ³	300.400	200.000	239.700	243.000	264.200	303.700	304.300	264.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	200.000	239.700	243.000	264.200	303.700	304.300	264.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	447.600	464.300	468.800	518.600	507.800	472.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	574.600	591.300	595.800	645.600	634.800	599.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	698.600	715.300	719.800	769.600	758.800	723.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.248.200	7.105.900	7.421.700	7.955.400	7.818.600	7.448.200
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.429.100	4.353.700	4.520.900	4.803.400	4.731.000	4.534.900
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.129.400	1.117.600	1.143.600	1.187.600	1.176.300	1.145.800
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.400	150.900	151.100	152.300	151.900	151.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	128.100	128.200	128.600	128.500	128.200
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.800	165.000	165.200	168.100	167.300	165.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.653.700	4.685.200	4.692.400	4.768.700	4.747.100	4.694.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.100	37.300	37.400	37.900	37.800	37.400
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.300	69.300	69.500	69.400	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Ea Nam	Xã Ea Ral	Xã Ea Khal	Xã Amung	Xã Ea Tih	Xã Dlie Yang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.200	77.200	77.300	77.300	77.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.735.100	1.751.600	1.755.300	1.795.100	1.783.800	1.756.500
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.080.100	3.096.600	3.100.300	3.140.100	3.128.800	3.101.500
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.352.900	1.369.300	1.373.100	1.412.800	1.401.600	1.374.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.989.100	12.005.600	12.009.300	12.049.100	12.037.800	12.010.500
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.653.200	16.668.200	16.671.600	16.707.900	16.697.600	16.672.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.653.200	16.668.200	16.671.600	16.707.900	16.697.600	16.672.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.653.200	16.668.200	16.671.600	16.707.900	16.697.600	16.672.700
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.653.200	16.668.200	16.671.600	16.707.900	16.697.600	16.672.700
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.763.200	16.778.200	16.781.600	16.817.900	16.807.600	16.782.700
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.433.200	16.448.200	16.451.600	16.487.900	16.477.600	16.452.700
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.773.200	18.788.200	18.791.600	18.827.900	18.817.600	18.792.700
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.773.200	18.788.200	18.791.600	18.827.900	18.817.600	18.792.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CƯ KUIN
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)								
					Trung tâm H Cư Kuin	Xã Dray Bằng	Xã Ea Tiêu	Xã Ea Hu	Xã Cư Wi	Xã Hòa Hiệp	Xã Ea Bôh	Xã Ea K'Tur	Xã Ea Nìng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	195.300	195.300	214.100	224.900	226.500	185.500	195.300	206.200	207.700
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	202.400	202.400	220.300	230.600	232.100	193.100	202.400	212.800	214.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	138.000	222.600	221.300	242.100	225.600	270.800	224.300	211.300	236.800	239.500
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	153.000	233.600	232.300	252.800	236.400	279.400	235.200	222.800	247.100	249.600
5	Đá 2x4	m ³	283.600	154.000	234.600	233.300	253.800	237.400	280.400	236.200	223.800	248.100	250.600
6	Đá 1x2	m ³	300.400	171.000	256.900	255.600	277.400	260.000	305.900	256.000	245.500	271.300	274.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	152.000	237.900	236.600	258.400	241.000	286.900	237.000	226.500	252.300	255.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	461.600	461.600	488.400	501.300	481.300	449.000	461.600	480.400	513.700
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	588.600	588.600	615.400	628.300	608.300	576.000	588.600	607.400	640.700
	Gạch tuynel :												
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	754.500	751.900	756.700	766.200	791.400	754.300	755.800	758.400	758.600
	Gạch không nung:												
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.005.000	8.005.000	7.755.100	8.376.700	8.307.500	8.022.800	8.005.000	7.736.900	8.035.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.829.700	4.829.700	4.697.400	4.593.200	4.989.900	4.839.100	4.829.700	4.687.800	4.503.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.087.500	1.191.700	1.191.700	1.170.000	1.223.900	1.214.300	1.193.100	1.191.700	1.169.600	1.194.200
14	Gạch Cêramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.000	150.000	149.700	150.700	150.600	150.000	150.000	149.700	150.000
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.700	127.700	127.700	128.000	128.000	127.800	127.700	127.600	127.800
16	Gạch Cêramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.700	162.700	162.100	164.300	164.100	162.800	162.700	162.000	162.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.623.800	4.623.800	4.608.900	4.668.300	4.662.900	4.626.600	4.623.800	4.605.200	4.627.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.900	36.900	36.800	37.200	37.200	36.900	36.900	36.800	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:												
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.200	69.100	69.300	69.300	69.200	69.200	69.100	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.000	77.100	77.100	77.100	77.100	77.000	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.719.600	1.719.600	1.711.800	1.742.800	1.740.000	1.721.000	1.719.600	1.709.800	1.721.600
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.064.600	3.064.600	3.056.800	3.087.800	3.085.000	3.066.000	3.064.600	3.054.800	3.066.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)								
					Trung tâm H Cư Kuin	Xã Dray Bhang	Xã Ea Tiêu	Xã Ea Hu	Xã Cư Wi	Xã Hòa Hiệp	Xã Ea Bêh	Xã Ea K' Tur	Xã Ea Nang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.337.300	1.337.300	1.329.500	1.360.500	1.357.700	1.338.800	1.337.300	1.327.600	1.339.300
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.973.600	11.973.600	11.965.800	11.996.800	11.994.000	11.975.000	11.973.600	11.963.800	11.975.600
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam												
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.639.000	16.639.000	16.631.800	16.660.100	16.657.600	16.640.300	16.639.000	16.630.100	16.640.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.639.000	16.639.000	16.631.800	16.660.100	16.657.600	16.640.300	16.639.000	16.630.100	16.640.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.639.000	16.639.000	16.631.800	16.660.100	16.657.600	16.640.300	16.639.000	16.630.100	16.640.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.639.000	16.639.000	16.631.800	16.660.100	16.657.600	16.640.300	16.639.000	16.630.100	16.640.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam												
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.749.000	16.749.000	16.741.800	16.770.100	16.767.600	16.750.300	16.749.000	16.740.100	16.750.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.419.000	16.419.000	16.411.800	16.440.100	16.437.600	16.420.300	16.419.000	16.410.100	16.420.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam												
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.759.000	18.759.000	18.751.800	18.780.100	18.777.600	18.760.300	18.759.000	18.750.100	18.760.800
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.759.000	18.759.000	18.751.800	18.780.100	18.777.600	18.760.300	18.759.000	18.750.100	18.760.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG NĂNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Krông Năng	Xã Đleiza	Xã Ea Tân	Xã Cư K'Long	Xã Tam Giang	Xã Ea Toh	Xã Phú Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	237.300	284.600	302.500	271.500	220.700	266.200	224.200
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	242.400	287.300	304.400	274.900	226.600	269.900	229.900
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	272.500	303.500	328.000	253.400	259.900	282.500	270.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	285.300	314.900	338.200	267.200	273.400	294.900	283.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	191.000	294.300	323.900	347.200	276.200	282.400	302.600	292.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	328.200	359.700	384.600	308.900	315.400	337.100	325.800
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	274.200	305.700	330.600	254.900	261.400	283.100	271.800
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	526.100	578.200	598.000	563.800	507.800	558.000	511.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	653.100	705.200	725.000	690.800	634.800	685.000	638.600
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	830.100	882.400	905.400	868.500	818.300	863.100	813.900
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.843.500	8.239.400	8.492.900	8.522.300	8.046.700	7.961.300	7.924.900
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.744.200	4.953.800	5.088.000	5.103.600	4.851.800	4.806.600	4.787.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.178.400	1.211.000	1.231.900	1.234.300	1.195.100	1.188.100	1.185.100
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.400	151.200	151.700	152.000	151.000	150.800	150.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	128.200	128.400	128.500	128.100	128.000	128.000
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.700	165.600	166.800	167.500	165.000	164.500	164.500
17	Ngói 22v/m ²	1000v	4.731.000	4.500.000	4.651.600	4.700.400	4.733.300	4.751.000	4.687.000	4.673.500	4.671.800
18	Tấm lợp Fibroximăng	m ²	36.200	36.000	37.100	37.400	37.700	37.800	37.300	37.200	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.300	69.400	69.400	69.300	69.300	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Krông Năng	Xã Đleiza	Xã Ea Tân	Xã Cư K'Long	Xã Tam Giang	Xã Ea Toh	Xã Phú Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.200	77.300	77.300	77.200	77.100	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.734.100	1.759.500	1.776.700	1.785.900	1.752.500	1.745.500	1.744.600
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.079.100	3.104.500	3.121.700	3.130.900	3.097.500	3.090.500	3.089.600
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.351.800	1.377.300	1.394.400	1.403.600	1.370.200	1.363.200	1.362.300
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.988.100	12.013.500	12.030.700	12.039.900	12.006.500	11.999.500	11.998.600
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.652.200	16.675.400	16.691.100	16.699.500	16.669.000	16.662.600	16.661.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.652.200	16.675.400	16.691.100	16.699.500	16.669.000	16.662.600	16.661.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.652.200	16.675.400	16.691.100	16.699.500	16.669.000	16.662.600	16.661.800
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.652.200	16.675.400	16.691.100	16.699.500	16.669.000	16.662.600	16.661.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.762.200	16.785.400	16.801.100	16.809.500	16.779.000	16.772.600	16.771.800
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.432.200	16.455.400	16.471.100	16.479.500	16.449.000	16.442.600	16.441.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.772.200	18.795.400	18.811.100	18.819.500	18.789.000	18.782.600	18.781.800
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.772.200	18.795.400	18.811.100	18.819.500	18.789.000	18.782.600	18.781.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG NĂNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Phú Lộc	Xã Ea Hồ	Xã Ea Puk	Xã Ea Dah	Xã Ea Tam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	247.300	250.500	238.500	225.400	248.200
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	251.900	254.900	243.500	231.000	252.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	275.100	279.200	253.400	273.400	235.900
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	287.800	291.700	267.200	286.200	250.400
5	Đá 2x4	m ³	283.600	191.000	296.800	300.700	276.200	295.200	259.400
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	330.900	335.000	308.900	329.100	291.000
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	276.900	281.000	254.900	275.100	237.000
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	537.100	540.600	527.400	512.900	538.100
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	664.100	667.600	654.400	639.900	665.100
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	840.600	843.800	831.300	811.700	838.500
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.852.100	7.597.300	8.164.500	8.252.400	8.269.900
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.748.800	4.613.900	4.914.200	4.960.700	4.970.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.179.100	1.158.100	1.204.800	1.212.000	1.213.500
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.600	150.100	151.300	151.400	151.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.000	127.800	128.200	128.300	128.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	164.100	162.900	165.700	166.100	166.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.662.600	4.630.800	4.704.900	4.716.100	4.715.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.200	36.900	37.500	37.500	37.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.200	69.300	69.400	69.400

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Phú Lộc	Xã Ea Hồ	Xã Ea Puk	Xã Ea Dah	Xã Ea Tam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.200	77.200	77.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.739.800	1.723.200	1.761.900	1.767.700	1.767.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.084.800	3.068.200	3.106.900	3.112.700	3.112.400
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.357.600	1.340.900	1.379.600	1.385.400	1.385.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.993.800	11.977.200	12.015.900	12.021.700	12.021.400
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.657.500	16.642.300	16.677.600	16.682.900	16.682.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.657.500	16.642.300	16.677.600	16.682.900	16.682.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.657.500	16.642.300	16.677.600	16.682.900	16.682.700
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.657.500	16.642.300	16.677.600	16.682.900	16.682.700
25	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.767.500	16.752.300	16.787.600	16.792.900	16.792.700
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.437.500	16.422.300	16.457.600	16.462.900	16.462.700
26	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.777.500	18.762.300	18.797.600	18.802.900	18.802.700
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.777.500	18.762.300	18.797.600	18.802.900	18.802.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN M'DRẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT M'Drăk	Xã CuP'rao	Xã Ea Riêng	Xã Krông Á	Xã CuM'Ta	Xã EaH'Mlay	Xã Cư KRóa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	183.500	251.900	228.800	194.200	159.300	237.000	201.900
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	191.100	256.300	234.300	201.400	168.100	242.100	208.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	185.000	264.200	332.700	299.300	266.100	272.900	287.900	314.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	215.000	290.400	355.600	323.800	292.300	298.700	313.000	337.900
5	Đá 2x4	m ³	283.600	233.000	308.400	373.600	341.800	310.300	316.700	331.000	355.900
6	Đá 1x2	m ³	300.400	256.000	336.500	406.000	372.100	338.400	345.300	360.500	387.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	197.000	277.500	347.000	313.100	279.400	286.300	301.500	328.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	461.300	539.600	506.000	471.300	428.700	518.000	472.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	588.300	666.600	633.000	598.300	555.700	645.000	599.500
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	712.300	790.600	757.000	722.300	679.700	769.000	723.500
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.827.700	8.277.700	8.319.800	7.890.800	7.999.600	8.675.200	8.214.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.735.800	4.974.100	4.996.400	4.769.300	4.826.900	5.184.500	4.940.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.177.100	1.214.100	1.217.600	1.182.300	1.191.200	1.246.900	1.208.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	153.200	154.100	154.100	153.300	153.500	154.300	153.900
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	129.000	129.300	129.300	129.000	129.100	129.400	129.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	170.200	172.400	172.500	170.600	171.200	173.000	172.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.824.900	4.882.000	4.886.400	4.835.200	4.849.400	4.899.300	4.873.900
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.300	38.700	38.800	38.400	38.500	38.900	38.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.600	69.700	69.700	69.600	69.600	69.700	69.700

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT M'Drăk	Xã CuP'rao	Xã Êa Riêng	Xã Krông Á	Xã CưM'Ta	Xã EaH'Mlay	Xã Cư KRóa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.400	77.500	77.600	77.500	77.500	77.600	77.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.824.400	1.854.200	1.856.500	1.829.800	1.837.300	1.863.200	1.855.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.169.400	3.199.200	3.201.500	3.174.800	3.182.300	3.208.200	3.200.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.442.200	1.472.000	1.474.200	1.447.600	1.455.000	1.481.000	1.472.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.078.400	12.108.200	12.110.500	12.083.800	12.091.300	12.117.200	12.109.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.734.700	16.761.900	16.764.000	16.739.600	16.746.400	16.770.100	16.762.600
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.734.700	16.761.900	16.764.000	16.739.600	16.746.400	16.770.100	16.762.600
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.734.700	16.761.900	16.764.000	16.739.600	16.746.400	16.770.100	16.762.600
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.734.700	16.761.900	16.764.000	16.739.600	16.746.400	16.770.100	16.762.600
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.844.700	16.871.900	16.874.000	16.849.600	16.856.400	16.880.100	16.872.600
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.514.700	16.541.900	16.544.000	16.519.600	16.526.400	16.550.100	16.542.600
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.854.700	18.881.900	18.884.000	18.859.600	18.866.400	18.890.100	18.882.600
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.854.700	18.881.900	18.884.000	18.859.600	18.866.400	18.890.100	18.882.600

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN M'DRẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Krông Zin	Xã Ea Trang	Xã Ea Pil	Xã EaM'Doal	Xã Cư San	Xã Ea Lai
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	190.300	209.400	198.500	262.600	258.500	206.200
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	197.600	213.700	205.400	266.400	262.500	212.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	185.000	255.600	295.400	268.700	348.200	372.100	246.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	215.000	282.200	320.200	294.700	370.500	393.200	273.100
5	Đá 2x4	m ³	283.600	233.000	300.200	338.200	312.700	388.500	411.200	291.100
6	Đá 1x2	m ³	300.400	256.000	327.700	368.200	341.100	421.800	446.100	318.000
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	197.000	268.700	309.200	282.100	362.800	387.100	259.000
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	465.300	486.200	478.600	553.500	543.100	487.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	592.300	613.200	605.600	680.500	670.100	614.600
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	716.300	737.200	729.600	804.500	794.100	738.600
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.783.400	8.507.000	7.545.000	9.035.400	9.285.400	7.927.300
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.712.400	5.095.500	4.586.200	5.375.200	6.150.900	4.788.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.173.400	1.233.000	1.153.800	1.276.500	1.297.100	1.185.300
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	153.100	154.600	152.400	155.700	156.500	153.500
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.900	129.500	128.700	129.900	130.200	129.100
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	170.000	173.700	168.400	176.200	178.100	171.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.818.300	4.917.900	4.777.000	4.983.200	5.034.200	4.845.100
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.300	39.000	38.000	39.500	39.800	38.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.500	69.700	69.500	69.900	70.000	69.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Krông Zin	Xã Ea Trang	Xã Ea Pil	Xã EaM'Doal	Xã Cư San	Xã Ea Lai
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.400	77.600	77.300	77.700	77.800	77.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.821.000	1.872.900	1.799.500	1.907.000	1.933.600	1.835.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.166.000	3.217.900	3.144.500	3.252.000	3.278.600	3.180.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.438.800	1.490.700	1.417.200	1.524.700	1.551.300	1.452.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.075.000	12.126.900	12.053.500	12.161.000	12.187.600	12.089.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.731.600	16.779.000	16.711.900	16.810.100	16.834.400	16.744.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.731.600	16.779.000	16.711.900	16.810.100	16.834.400	16.744.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.731.600	16.779.000	16.711.900	16.810.100	16.834.400	16.744.300
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.731.600	16.779.000	16.711.900	16.810.100	16.834.400	16.744.300
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.841.600	16.889.000	16.821.900	16.920.100	16.944.400	16.854.300
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.511.600	16.559.000	16.491.900	16.590.100	16.614.400	16.524.300
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.851.600	18.899.000	18.831.900	18.930.100	18.954.400	18.864.300
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.851.600	18.899.000	18.831.900	18.930.100	18.954.400	18.864.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG ANA
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Buôn Tráp	Xã Bình Hòa	Xã Dray Sáp	Xã Băng Drênh, Dur Kmal	Xã Ea Na	Xã Quảng Điền	Xã Ea Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	217.000	226.500	232.800	226.300	200.500	227.700	214.600
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	223.100	232.100	238.100	231.900	207.300	233.200	220.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	138.000	253.800	264.700	253.000	261.200	238.600	275.300	245.600
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	153.000	263.300	273.700	262.500	270.300	248.800	283.700	255.500
5	Đá 2x4	m ³	283.600	154.000	264.300	274.700	263.500	271.300	249.800	284.700	256.500
6	Đá 1x2	m ³	300.400	171.000	288.700	299.700	287.800	296.100	273.200	310.400	280.300
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	152.000	269.700	280.700	268.800	277.100	254.200	291.400	261.300
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	465.600	480.900	512.300	477.500	477.500	488.000	445.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	592.600	607.900	639.300	604.500	604.500	615.000	572.300
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	716.600	731.900	763.300	728.500	728.500	739.000	696.300
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.377.700	7.444.000	7.340.400	7.423.400	7.252.900	7.488.500	7.285.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.512.400	4.550.700	4.502.800	4.539.100	4.448.800	4.575.900	4.458.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.087.500	1.187.400	1.180.600	1.182.000	1.177.500	1.163.500	1.187.400	1.151.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.400	150.700	150.100	150.600	149.900	150.900	150.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	128.000	127.800	128.000	127.700	128.100	127.800
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.700	164.400	163.100	164.300	162.600	164.800	162.900
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.651.300	4.671.100	4.634.700	4.666.100	4.621.700	4.681.800	4.630.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.100	37.200	37.000	37.200	36.900	37.300	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.300	69.200	69.300	69.200	69.300	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.200	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.733.900	1.744.200	1.725.200	1.741.600	1.718.500	1.749.800	1.723.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.078.900	3.089.200	3.070.200	3.086.600	3.063.500	3.094.800	3.068.000

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Buôn Tráp	Xã Bình Hòa	Xã Dray Sáp	Xã Bằng Drênh, Dur Kmal	Xã Ea Na	Xã Quảng Điền	Xã Ea Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.351.700	1.361.900	1.343.000	1.359.400	1.336.200	1.367.500	1.340.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	11.987.900	11.998.200	11.979.200	11.995.600	11.972.500	12.003.800	11.977.000
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.652.100	16.661.500	16.644.100	16.659.100	16.638.000	16.666.600	16.642.000
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.652.100	16.661.500	16.644.100	16.659.100	16.638.000	16.666.600	16.642.000
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.652.100	16.661.500	16.644.100	16.659.100	16.638.000	16.666.600	16.642.000
	Đường kính Ø>10:-:Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.652.100	16.661.500	16.644.100	16.659.100	16.638.000	16.666.600	16.642.000
25	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6:-:Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.762.100	16.771.500	16.754.100	16.769.100	16.748.000	16.776.600	16.752.000
	Đường kính Ø12:-:Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.432.100	16.441.500	16.424.100	16.439.100	16.418.000	16.446.600	16.422.000
26	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 :-: V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.772.100	18.781.500	18.764.100	18.779.100	18.758.000	18.786.600	18.762.000
	V70 :-: V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.772.100	18.781.500	18.764.100	18.779.100	18.758.000	18.786.600	18.762.000

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EASÚP
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Ea Súp	Xã Ea Rôk	Xã Ia JLoi	Xã Ia Lốp	Xã Ia Rvê	Xã Cư M'Lan
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	299.500	355.200	397.000	472.000	412.800	288.000
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	382.000	436.200	449.700	548.600	499.600	370.100
3	Đá hộc	m ³	265.400	168.000	341.800	301.500	315.400	315.700	253.900	326.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	191.000	356.500	318.100	331.400	331.600	272.800	342.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	118.000	283.500	245.100	258.400	258.600	199.800	269.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	227.000	403.600	362.600	376.700	377.000	314.200	388.300
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	200.000	376.600	335.600	349.700	350.000	287.200	361.300
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	480.400	494.900	512.600	596.900	541.000	500.000
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	607.400	621.900	639.600	723.900	668.000	627.000
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	896.800	962.400	975.900	1.090.600	1.033.800	885.700
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	9.364.200	10.032.600	10.188.500	11.203.700	10.791.900	9.191.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	5.549.300	5.903.200	5.985.700	6.523.100	6.305.100	5.458.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.303.600	1.358.700	1.371.500	1.455.100	1.421.200	1.289.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	153.300	154.600	155.000	157.400	156.200	153.000
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	129.000	129.500	129.700	130.600	130.100	128.900
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	170.500	173.700	174.600	180.400	177.500	169.900
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.831.300	4.918.200	4.939.800	5.095.100	5.016.700	4.816.100
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.400	39.000	39.100	40.300	39.700	38.300
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.600	69.700	69.800	70.100	69.900	69.500

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Ea Súp	Xã Ea Rók	Xã Ia JLoi	Xã Ia Lóp	Xã Ia Rvê	Xã Cư M' Lan
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.500	77.600	77.700	78.000	77.800	77.400
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.827.800	1.873.100	1.884.400	1.965.400	1.924.500	1.819.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.172.800	3.218.100	3.229.400	3.310.400	3.269.500	3.164.900
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.445.500	1.490.800	1.502.100	1.583.100	1.542.200	1.437.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.081.800	12.127.100	12.138.400	12.219.400	12.178.500	12.073.900
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.737.800	16.779.100	16.789.400	16.863.400	16.826.000	16.730.500
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.737.800	16.779.100	16.789.400	16.863.400	16.826.000	16.730.500
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.737.800	16.779.100	16.789.400	16.863.400	16.826.000	16.730.500
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.737.800	16.779.100	16.789.400	16.863.400	16.826.000	16.730.500
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.847.800	16.889.100	16.899.400	16.973.400	16.936.000	16.840.500
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.517.800	16.559.100	16.569.400	16.643.400	16.606.000	16.510.500
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.857.800	18.899.100	18.909.400	18.983.400	18.946.000	18.850.500
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.857.800	18.899.100	18.909.400	18.983.400	18.946.000	18.850.500

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EASÚP
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Cư KBang	Xã Êa Lê	Xã Ea Bung	Xã YaTờMốt
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	342.800	323.200	306.000	331.700
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	423.300	403.200	388.000	413.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	168.000	343.400	335.300	348.600	374.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	191.000	358.100	350.300	363.000	388.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	118.000	285.100	277.300	290.000	315.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	227.000	405.200	396.900	410.400	437.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	200.000	378.200	369.900	383.400	410.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	486.700	466.000	484.500	507.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	613.700	593.000	611.500	634.500
	Gạch tuynel :							
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	947.300	924.400	906.600	935.600
	Gạch không nung:							
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	9.886.600	9.644.300	9.454.300	9.762.300
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	5.825.800	5.697.600	5.597.000	5.760.100
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.346.600	1.326.700	1.311.000	1.336.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	154.400	153.900	153.500	154.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	129.400	129.200	129.100	129.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	173.100	171.900	171.000	172.500
17	Ngói 22v/m ²	1000v	4.731.000	4.500.000	4.901.000	4.869.800	4.845.000	4.884.800
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.900	38.600	38.500	38.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:							
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.700	69.600	69.600	69.700

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Cư KBang	Xã Êa Lê	Xã Ea Bung	Xã YaTờMót
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.600	77.500	77.500	77.600
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.864.200	1.847.900	1.834.900	1.855.700
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.209.200	3.192.900	3.179.900	3.200.700
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.481.900	1.465.600	1.452.700	1.473.400
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.118.200	12.101.900	12.088.900	12.109.700
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.771.000	16.756.100	16.744.300	16.763.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.771.000	16.756.100	16.744.300	16.763.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.771.000	16.756.100	16.744.300	16.763.300
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.771.000	16.756.100	16.744.300	16.763.300
25	Thép gai: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.881.000	16.866.100	16.854.300	16.873.300
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.551.000	16.536.100	16.524.300	16.543.300
26	Thép hình: Thép Việt Nam							
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.891.000	18.876.100	18.864.300	18.883.300
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.891.000	18.876.100	18.864.300	18.883.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAKAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT EaKar	TT EaKNóp	Xã EaPal	Xã CưJang	Xã EaÔ	Xã ÊaKMút
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	195.300	202.200	193.400	196.500	154.400	208.100
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	202.400	208.900	200.500	203.500	163.400	214.500
3	Đá hộc	m ³	265.400	185.000	236.800	228.100	263.700	291.400	285.600	258.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	215.000	264.400	256.000	290.000	316.300	310.800	284.500
5	Đá 2x4	m ³	283.600	233.000	282.400	274.000	308.000	334.300	328.800	302.500
6	Đá 1x2	m ³	300.400	256.000	308.700	299.800	336.000	364.100	358.200	330.200
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	197.000	249.700	240.800	277.000	305.100	299.200	271.200
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	479.700	475.900	452.700	465.700	434.600	493.800
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	606.700	602.900	579.700	592.700	561.600	620.800
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	749.100	737.100	770.900	799.500	786.400	765.500
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.388.600	7.205.200	6.740.000	7.883.300	7.776.200	7.497.400
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.503.400	4.406.300	4.160.000	4.765.300	4.708.600	4.561.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.140.900	1.125.800	1.087.500	1.181.700	1.172.800	1.149.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.700	151.900	152.700	153.300	152.500	151.900
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.400	128.500	128.800	129.000	128.700	128.500
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.700	167.300	169.100	170.600	168.600	167.200
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.730.400	4.747.700	4.793.500	4.833.900	4.782.300	4.743.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	37.800	38.100	38.400	38.000	37.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.400	69.500	69.600	69.500	69.400

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT EaKar	TT EaKNốp	Xã EaPal	Xã CưJang	Xã EaÔ	Xã ÊaKMút
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.300	77.300	77.400	77.500	77.400	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.775.100	1.784.200	1.808.100	1.829.200	1.802.300	1.781.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.120.100	3.129.200	3.153.100	3.174.200	3.147.300	3.126.900
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.392.900	1.401.900	1.425.800	1.446.900	1.420.000	1.399.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.029.100	12.038.200	12.062.100	12.083.200	12.056.300	12.035.900
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.689.700	16.698.000	16.719.800	16.739.000	16.714.500	16.695.900
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.689.700	16.698.000	16.719.800	16.739.000	16.714.500	16.695.900
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.689.700	16.698.000	16.719.800	16.739.000	16.714.500	16.695.900
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.689.700	16.698.000	16.719.800	16.739.000	16.714.500	16.695.900
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.799.700	16.808.000	16.829.800	16.849.000	16.824.500	16.805.900
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.469.700	16.478.000	16.499.800	16.519.000	16.494.500	16.475.900
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.809.700	18.818.000	18.839.800	18.859.000	18.834.500	18.815.900
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.809.700	18.818.000	18.839.800	18.859.000	18.834.500	18.815.900

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAKAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư Ni	Xã Cư Huê	Xã Êa Sar	Xã Êa Sô	Xã Cư Prông	Xã Cư Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	193.100	205.600	217.500	206.600	233.700	187.400
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	200.200	212.200	223.500	213.200	238.900	194.900
3	Đá hộc	m ³	265.400	185.000	255.300	248.200	257.400	275.500	308.600	298.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	215.000	281.900	275.200	284.000	301.200	332.700	322.900
5	Đá 2x4	m ³	283.600	233.000	299.900	293.200	302.000	319.200	350.700	340.900
6	Đá 1x2	m ³	300.400	256.000	327.400	320.200	329.600	348.000	381.600	371.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	197.000	268.400	261.200	270.600	289.000	322.600	312.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	477.200	489.800	497.000	499.500	514.800	454.200
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	604.200	616.800	624.000	626.500	641.800	581.200
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	763.000	760.900	767.800	782.300	788.100	809.400
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.481.100	7.418.900	7.521.800	7.717.200	8.074.000	7.962.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.552.400	4.519.400	4.573.900	4.677.300	4.866.300	4.807.200
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.148.500	1.143.400	1.151.900	1.168.000	1.197.400	1.188.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.900	151.800	152.400	152.700	153.300	153.500
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.500	128.400	128.700	128.800	129.000	129.100
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	167.200	167.000	168.300	169.200	170.500	171.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.744.900	4.738.000	4.774.000	4.796.100	4.832.200	4.843.900
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.800	37.700	38.000	38.100	38.400	38.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.400	69.500	69.500	69.600	69.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư Ni	Xã Cư Huê	Xã Êa Sar	Xã Êa Sô	Xã Cư Prông	Xã Cư Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.300	77.300	77.300	77.400	77.500	77.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.782.700	1.779.100	1.797.900	1.809.400	1.828.300	1.834.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.127.700	3.124.100	3.142.900	3.154.400	3.173.300	3.179.400
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.400.500	1.396.900	1.415.600	1.427.200	1.446.000	1.452.100
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.036.700	12.033.100	12.051.900	12.063.400	12.082.300	12.088.400
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.696.600	16.693.400	16.710.500	16.721.000	16.738.200	16.743.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.696.600	16.693.400	16.710.500	16.721.000	16.738.200	16.743.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.696.600	16.693.400	16.710.500	16.721.000	16.738.200	16.743.800
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.696.600	16.693.400	16.710.500	16.721.000	16.738.200	16.743.800
25	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.806.600	16.803.400	16.820.500	16.831.000	16.848.200	16.853.800
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.476.600	16.473.400	16.490.500	16.501.000	16.518.200	16.523.800
26	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.816.600	18.813.400	18.830.500	18.841.000	18.858.200	18.863.800
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.816.600	18.813.400	18.830.500	18.841.000	18.858.200	18.863.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAKAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 6 NĂM 2018**

(Kèm theo CV số 1407/SXD-KTVLXD, ngày 15/6/2018 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Xuân Phú	Xã Ea Đar	Xã Cu Elang	Xã Ea Tih
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]
1	Cát xây	m ³	213.000	114.000	211.800	192.000	186.600	201.600
2	Cát tô	m ³	218.500	125.000	218.100	199.300	194.100	208.400
3	Đá hộc	m ³	265.400	185.000	247.200	228.100	298.200	243.400
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	215.000	274.300	256.000	322.800	270.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	233.000	292.300	274.000	340.800	288.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	256.000	319.200	299.800	371.000	315.400
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	197.000	260.200	240.800	312.000	256.400
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	390.000	497.900	476.100	470.100	512.700
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	517.000	624.900	603.100	597.100	639.700
	Gạch tuynel :							
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		641.000	766.600	744.900	810.100	731.400
	Gạch không nung:							
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.553.800	7.205.200	7.857.100	7.370.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.160.000	4.590.800	4.406.300	4.751.400	4.493.900
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.087.500	1.154.500	1.125.800	1.179.500	1.139.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	152.000	151.700	153.000	152.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.500	128.400	128.900	128.600
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	167.600	166.900	169.800	167.700
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.753.700	4.735.100	4.814.100	4.758.700
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.800	37.700	38.200	37.800
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:							
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.400	69.500	69.400

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Xuân Phú	Xã Ea Đar	Xã Cu Elang	Xã Ea Tih
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.300	77.300	77.400	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.655.000	1.787.300	1.777.600	1.818.800	1.789.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.132.300	3.122.600	3.163.800	3.134.900
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.405.100	1.395.300	1.436.600	1.407.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	11.909.000	12.041.300	12.031.600	12.072.800	12.043.900
24	Thép cuộn: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.700.800	16.692.000	16.729.600	16.703.200
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.700.800	16.692.000	16.729.600	16.703.200
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.580.000	16.700.800	16.692.000	16.729.600	16.703.200
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.580.000	16.700.800	16.692.000	16.729.600	16.703.200
25	Thép gai: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	16.690.000	16.810.800	16.802.000	16.839.600	16.813.200
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.360.000	16.480.800	16.472.000	16.509.600	16.483.200
26	Thép hình: Thép Việt Nam							
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	18.700.000	18.820.800	18.812.000	18.849.600	18.823.200
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	18.700.000	18.820.800	18.812.000	18.849.600	18.823.200